

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 73/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2024

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giữ: S
	Ngày: 02/7/2024

NGHỊ ĐỊNH

Quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết Kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa XV (Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024);

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định mức lương cơ sở áp dụng đối với người hưởng lương, phụ cấp và chế độ tiền thưởng áp dụng đối với người hưởng lương làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội và hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị) ở trung ương, ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (cấp tỉnh), ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (cấp huyện), ở xã, phường, thị trấn (cấp xã), ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và lực lượng vũ trang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người hưởng lương, phụ cấp áp dụng mức lương cơ sở quy định tại Điều 1 Nghị định này, bao gồm:

a) Cán bộ, công chức từ trung ương đến cấp huyện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019);

b) Cán bộ, công chức cấp xã quy định tại khoản 3 Điều 4 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019);

c) Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Luật Viên chức năm 2010 (sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019);

d) Người làm các công việc theo chế độ hợp đồng lao động quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc trường hợp được áp dụng hoặc có thỏa thuận trong hợp đồng lao động áp dụng xếp lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

đ) Người làm việc trong chi tiêu biên chế tại các hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động theo quy định tại Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ);

e) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng và lao động hợp đồng thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam;

g) Sĩ quan, hạ sĩ quan hưởng lương, công nhân công an và lao động hợp đồng thuộc Công an nhân dân;

h) Người làm việc trong tổ chức cơ yếu;

i) Hạ sĩ quan và binh sĩ thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; hạ sĩ quan và chiến sĩ nghĩa vụ thuộc Công an nhân dân;

k) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn và tổ dân phố.

2. Người hưởng lương quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này (không bao gồm đối tượng hưởng phụ cấp, sinh hoạt phí) thuộc đối tượng áp dụng chế độ tiền thưởng.

Điều 3. Mức lương cơ sở

1. Mức lương cơ sở dùng làm căn cứ:

a) Tính mức lương trong các bảng lương, mức phụ cấp và thực hiện các chế độ khác theo quy định của pháp luật đối với các đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định này;

- b) Tính mức hoạt động phí, sinh hoạt phí theo quy định của pháp luật;
- c) Tính các khoản trích và các chế độ được hưởng theo mức lương cơ sở.

2. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, mức lương cơ sở là 2.340.000 đồng/tháng.

3. Đối với các cơ quan, đơn vị đang được áp dụng các cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù ở trung ương: Thực hiện bảo lưu phân chênh lệch giữa tiền lương và thu nhập tăng thêm tháng 6 năm 2024 của cán bộ, công chức, viên chức với tiền lương từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 sau khi sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù. Trong thời gian chưa sửa đổi hoặc bãi bỏ các cơ chế này thì thực hiện mức tiền lương và thu nhập tăng thêm hằng tháng tính theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng theo cơ chế đặc thù từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 bảo đảm không vượt quá mức tiền lương và thu nhập tăng thêm được hưởng tháng 6 năm 2024 (không bao gồm phần tiền lương và thu nhập tăng thêm do điều chỉnh hệ số tiền lương ngạch, bậc khi nâng ngạch, nâng bậc). Trường hợp tính theo nguyên tắc trên, nếu mức tiền lương và thu nhập tăng thêm từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 theo cơ chế đặc thù thấp hơn mức tiền lương theo quy định chung thì thực hiện chế độ tiền lương theo quy định chung.

4. Chính phủ điều chỉnh mức lương cơ sở sau khi báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định phù hợp khả năng ngân sách nhà nước, chỉ số giá tiêu dùng và tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước.

Điều 4. Chế độ tiền thưởng

1. Thực hiện chế độ tiền thưởng trên cơ sở thành tích công tác đột xuất và kết quả đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm đối với các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này.

2. Chế độ tiền thưởng quy định tại khoản 1 Điều này được dùng để thưởng đột xuất theo thành tích công tác và thưởng định kỳ hằng năm theo kết quả đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành công việc của từng người hưởng lương trong cơ quan, đơn vị. Người đứng đầu đơn vị lực lượng vũ trang theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý hoặc được phân cấp thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức và người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm xây dựng Quy chế cụ thể để thực hiện chế độ tiền thưởng áp dụng đối với các đối tượng trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị; gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để quản lý, kiểm tra và thực hiện công khai trong cơ quan, đơn vị.

3. Quy chế tiền thưởng của cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 2 Điều này phải bao gồm những nội dung sau:

- a) Phạm vi và đối tượng áp dụng;

b) Tiêu chí thưởng theo thành tích công tác đột xuất và theo kết quả đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của người hưởng lương trong cơ quan, đơn vị;

c) Mức tiền thưởng cụ thể đối với từng trường hợp, không nhất thiết phải gắn với mức lương theo hệ số lương của từng người;

d) Quy trình, thủ tục xét thưởng;

đ) Các quy định khác theo yêu cầu quản lý của cơ quan, đơn vị (nếu cần thiết).

4. Quỹ tiền thưởng hằng năm quy định tại Điều này nằm ngoài quỹ khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng, được xác định bằng 10% tổng quỹ tiền lương (không bao gồm phụ cấp) theo chức vụ, chức danh, ngạch, bậc và cấp bậc quân hàm của các đối tượng trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị.

Đến hết ngày 31 tháng 01 của năm sau liền kề, nếu cơ quan, đơn vị không sử dụng hết quỹ tiền thưởng của năm thì không được chuyển nguồn vào quỹ tiền thưởng của năm sau.

Điều 5. Kinh phí thực hiện

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương:

a) Sử dụng 10% tiết kiệm chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2024 tăng thêm so với dự toán năm 2023 đã được cấp có thẩm quyền giao;

b) Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2024 sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. Riêng đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập sử dụng tối thiểu 35% sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí;

c) Sử dụng nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 chưa sử dụng hết chuyển sang (nếu có).

2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a) Sử dụng 10% tiết kiệm chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2024 tăng thêm so với dự toán năm 2023 đã được cấp có thẩm quyền giao;

b) Sử dụng 10% tiết kiệm chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2023 đã được cấp có thẩm quyền giao;

c) Sử dụng 50% tăng thu ngân sách địa phương dự toán năm 2024 so với dự toán năm 2023 được Thủ tướng Chính phủ giao (không kể: thu tiền sử dụng đất; xổ số kiến thiết; thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý; tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước);

d) Sử dụng 70% tăng thu ngân sách địa phương năm 2023 thực hiện so với dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao (không kể: thu tiền sử dụng đất; xổ số kiến thiết; thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý; tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước);

đ) Sử dụng nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 chưa sử dụng hết chuyển sang (nếu có);

e) Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2024 sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. Riêng đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập sử dụng tối thiểu 35%.

3. Ngân sách trung ương bổ sung nguồn kinh phí còn thiếu do điều chỉnh mức lương cơ sở và thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2024 cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sau khi đã thực hiện các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, thực hiện chế độ tiền thưởng của viên chức, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 1, nhóm 2 do đơn vị tự đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Nghị định số 60/2021/NĐ-CP (nếu có).

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 7. Trách nhiệm hướng dẫn và thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện các quy định về mức lương cơ sở tại Nghị định này đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội và hội.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện các quy định tại Nghị định này đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính:

a) Hướng dẫn việc xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng quy định tại Nghị định này, phạm vi trích số thu được để lại quy định tại điểm b khoản 1 và điểm e khoản 2 Điều 5 Nghị định này;

b) Hướng dẫn việc chi tiền lương và thu nhập đối với các cơ quan, đơn vị đang thực hiện các cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù ở trung ương quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này;

c) Tổng hợp nhu cầu nguồn và trình cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí còn thiếu do thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định tại Nghị định này.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b)_{uu}

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
~~PHÓ THỦ TƯỚNG~~



[Handwritten signature]

Ce Minh Khái

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 74/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2024

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: 5
	Ngày: 02/7/2024

NGHỊ ĐỊNH
Quy định mức lương tối thiểu

đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định mức lương tối thiểu tháng và mức lương tối thiểu giờ áp dụng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động.

2. Người sử dụng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động, bao gồm:

a) Doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

b) Cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng người lao động làm việc cho mình theo thỏa thuận; trường hợp người sử dụng lao động là cá nhân thì phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện mức lương tối thiểu quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Mức lương tối thiểu

1. Quy định mức lương tối thiểu tháng và mức lương tối thiểu giờ đối với người lao động làm việc cho người sử dụng lao động theo vùng như sau:

Vùng	Mức lương tối thiểu tháng (Đơn vị: đồng/tháng)	Mức lương tối thiểu giờ (Đơn vị: đồng/giờ)
Vùng I	4.960.000	23.800
Vùng II	4.410.000	21.200
Vùng III	3.860.000	18.600
Vùng IV	3.450.000	16.600

2. Danh mục địa bàn vùng I, vùng II, vùng III, vùng IV được quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

3. Việc áp dụng địa bàn vùng được xác định theo nơi hoạt động của người sử dụng lao động như sau:

a) Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn thuộc vùng nào thì áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn đó.

b) Người sử dụng lao động có đơn vị, chi nhánh hoạt động trên các địa bàn có mức lương tối thiểu khác nhau thì đơn vị, chi nhánh hoạt động ở địa bàn nào, áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn đó.

c) Người sử dụng lao động hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất nằm trên các địa bàn có mức lương tối thiểu khác nhau thì áp dụng theo địa bàn có mức lương tối thiểu cao nhất.

d) Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn có sự thay đổi tên gọi hoặc chia đơn vị hành chính thì tạm thời áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn trước khi thay đổi tên gọi hoặc chia đơn vị hành chính cho đến khi Chính phủ có quy định mới.

đ) Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn được thành lập mới từ một địa bàn hoặc nhiều địa bàn có mức lương tối thiểu khác nhau thì áp dụng mức lương tối thiểu theo địa bàn có mức lương tối thiểu cao nhất.

e) Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn là thành phố trực thuộc tỉnh được thành lập mới từ một địa bàn hoặc nhiều địa bàn thuộc vùng IV thì áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn thành phố trực thuộc tỉnh còn lại tại khoản 3 Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Điều 4. Áp dụng mức lương tối thiểu

1. Mức lương tối thiểu tháng là mức lương thấp nhất làm cơ sở để thỏa thuận và trả lương đối với người lao động áp dụng hình thức trả lương theo tháng, bảo đảm mức lương theo công việc hoặc chức danh của người lao động làm việc đủ thời giờ làm việc bình thường trong tháng và hoàn thành định mức lao động hoặc công việc đã thỏa thuận không được thấp hơn mức lương tối thiểu tháng.

2. Mức lương tối thiểu giờ là mức lương thấp nhất làm cơ sở để thỏa thuận và trả lương đối với người lao động áp dụng hình thức trả lương theo giờ, bảo đảm mức lương theo công việc hoặc chức danh của người lao động làm việc trong một giờ và hoàn thành định mức lao động hoặc công việc đã thỏa thuận không được thấp hơn mức lương tối thiểu giờ.

3. Đối với người lao động áp dụng hình thức trả lương theo tuần hoặc theo ngày hoặc theo sản phẩm hoặc lương khoán thì mức lương của các hình thức trả lương này nếu quy đổi theo tháng hoặc theo giờ không được thấp hơn mức lương tối thiểu tháng hoặc mức lương tối thiểu giờ. Mức lương quy đổi theo tháng hoặc theo giờ trên cơ sở thời giờ làm việc bình thường do người sử dụng lao động lựa chọn theo quy định của pháp luật lao động như sau:

a) Mức lương quy đổi theo tháng bằng mức lương theo tuần nhân với 52 tuần chia cho 12 tháng; hoặc mức lương theo ngày nhân với số ngày làm việc bình thường trong tháng; hoặc mức lương theo sản phẩm, lương khoán thực hiện trong thời giờ làm việc bình thường trong tháng.

b) Mức lương quy đổi theo giờ bằng mức lương theo tuần, theo ngày chia cho số giờ làm việc bình thường trong tuần, trong ngày; hoặc mức lương theo sản phẩm, lương khoán chia cho số giờ làm việc trong thời giờ làm việc bình thường để sản xuất sản phẩm, thực hiện nhiệm vụ khoán.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

3. Khi thực hiện mức lương tối thiểu quy định tại Nghị định này, người sử dụng lao động có trách nhiệm rà soát lại các chế độ trả lương trong hợp đồng lao động đã thỏa thuận với người lao động, thoả ước lao động tập thể và các quy chế, quy định của người sử dụng lao động để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp. Đối với các nội dung trả lương đã thỏa thuận, cam kết mà có lợi hơn cho người lao động (như chế độ trả lương cho người lao động làm công việc hoặc chức danh đòi hỏi qua học tập, đào tạo nghề cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu và chế độ trả lương cho người lao động làm công việc hoặc chức danh có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm cao hơn ít nhất 5%; công việc hoặc chức danh có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm cao hơn ít nhất 7% so với mức lương của công việc hoặc chức danh có độ phức tạp tương đương, làm việc trong điều kiện lao động bình thường) thì tiếp tục được thực hiện, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Người

sử dụng lao động không được xoá bỏ hoặc cắt giảm các chế độ tiền lương khi người lao động làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm, chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật và các chế độ khác theo quy định của pháp luật lao động.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và người sử dụng lao động chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2)₁₁₁





Phụ lục

**MỤC ĐỊA BÀN ÁP DỤNG MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU
TỪ NGÀY 01 THÁNG 7 NĂM 2024**

*(Kèm theo Nghị định số 74/2024/NĐ-CP
ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ)*

1. Vùng I, gồm các địa bàn:

- Các quận và các huyện Gia Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn, Thanh Trì, Thường Tín, Hoài Đức, Thạch Thất, Quốc Oai, Thanh Oai, Mê Linh, Chương Mỹ và thị xã Sơn Tây thuộc thành phố Hà Nội;
- Các thành phố Hạ Long, Uông Bí, Móng Cái và các thị xã Quảng Yên, Đông Triều thuộc tỉnh Quảng Ninh;
- Các quận và các huyện Thủy Nguyên, An Dương, An Lão, Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Cát Hải, Kiến Thụy thuộc thành phố Hải Phòng;
- Thành phố Hải Dương thuộc tỉnh Hải Dương;
- Các quận, thành phố Thủ Đức và các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè thuộc Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các thành phố Biên Hòa, Long Khánh và các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Xuân Lộc, Thống Nhất thuộc tỉnh Đồng Nai;
- Các thành phố Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên, Bến Cát và các huyện Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng, Phú Giáo thuộc tỉnh Bình Dương;
- Thành phố Vũng Tàu, thị xã Phú Mỹ thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Thành phố Tân An và các huyện Đức Hòa, Bến Lức, Cần Giuộc thuộc tỉnh Long An.

2. Vùng II, gồm các địa bàn:

- Các huyện còn lại thuộc thành phố Hà Nội;
- Thành phố Lào Cai thuộc tỉnh Lào Cai;
- Các thành phố Thái Nguyên, Sông Công và Phổ Yên thuộc tỉnh Thái Nguyên;
- Thành phố Hoà Bình và huyện Lương Sơn thuộc tỉnh Hoà Bình;
- Thành phố Việt Trì thuộc tỉnh Phú Thọ;
- Thành phố Bắc Giang, thị xã Việt Yên và huyện Yên Dũng thuộc tỉnh Bắc Giang;

- Các thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên và các huyện Bình Xuyên, Yên Lạc thuộc tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các thành phố Bắc Ninh, Từ Sơn; các thị xã Thuận Thành, Quế Võ và các huyện Tiên Du, Yên Phong, Gia Bình, Lương Tài thuộc tỉnh Bắc Ninh;
- Thành phố Hưng Yên, thị xã Mỹ Hào và các huyện Văn Lâm, Văn Giang, Yên Mỹ thuộc tỉnh Hưng Yên;
- Thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn và các huyện Cẩm Giàng, Bình Giang, Tứ Kỳ, Gia Lộc, Nam Sách, Kim Thành thuộc tỉnh Hải Dương;
- Thành phố Cẩm Phả thuộc tỉnh Quảng Ninh;
- Các huyện còn lại thuộc thành phố Hải Phòng;
- Thành phố Thái Bình thuộc tỉnh Thái Bình;
- Thành phố Nam Định và huyện Mỹ Lộc thuộc tỉnh Nam Định;
- Thành phố Ninh Bình thuộc tỉnh Ninh Bình;
- Các thành phố Thanh Hóa, Sầm Sơn và các thị xã Bỉm Sơn, Nghi Sơn thuộc tỉnh Thanh Hóa;
- Thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò và các huyện Nghi Lộc, Hưng Nguyên thuộc tỉnh Nghệ An;
- Thành phố Đồng Hới thuộc tỉnh Quảng Bình;
- Thành phố Huế thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Các thành phố Hội An, Tam Kỳ thuộc tỉnh Quảng Nam;
- Các quận, huyện thuộc thành phố Đà Nẵng;
- Các thành phố Nha Trang, Cam Ranh và thị xã Ninh Hòa thuộc tỉnh Khánh Hòa;
- Các thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc thuộc tỉnh Lâm Đồng;
- Thành phố Phan Thiết thuộc tỉnh Bình Thuận;
- Huyện Cần Giờ thuộc Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thành phố Tây Ninh, các thị xã Trảng Bàng, Hòa Thành và huyện Gò Dầu thuộc tỉnh Tây Ninh;
- Các huyện Định Quán, Tân Phú, Cẩm Mỹ thuộc tỉnh Đồng Nai;

- Thành phố Đồng Xoài, thị xã Chơn Thành và huyện Đồng Phú thuộc tỉnh Bình Phước;

- Thành phố Bà Rịa thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

- Các huyện Thủ Thừa, Cần Đước và thị xã Kiến Tường thuộc tỉnh Long An;

- Thành phố Mỹ Tho và huyện Châu Thành thuộc tỉnh Tiền Giang;

- Thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành thuộc tỉnh Bến Tre;

- Thành phố Vĩnh Long và thị xã Bình Minh thuộc tỉnh Vĩnh Long;

- Các quận thuộc thành phố Cần Thơ;

- Các thành phố Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc thuộc tỉnh Kiên Giang;

- Các thành phố Long Xuyên, Châu Đốc thuộc tỉnh An Giang;

- Thành phố Trà Vinh thuộc tỉnh Trà Vinh;

- Thành phố Sóc Trăng thuộc tỉnh Sóc Trăng;

- Thành phố Bạc Liêu thuộc tỉnh Bạc Liêu;

- Thành phố Cà Mau thuộc tỉnh Cà Mau.

3. Vùng III, gồm các địa bàn:

- Các thành phố trực thuộc tỉnh còn lại (trừ các thành phố trực thuộc tỉnh nêu tại vùng I, vùng II);

- Thị xã Sa Pa, huyện Bảo Thắng thuộc tỉnh Lào Cai;

- Các huyện Phú Bình, Phú Lương, Đông Hỷ, Đại Từ thuộc tỉnh Thái Nguyên;

- Các huyện Hiệp Hòa, Tân Yên, Lạng Giang thuộc tỉnh Bắc Giang;

- Các huyện Ninh Giang, Thanh Miện, Thanh Hà thuộc tỉnh Hải Dương;

- Thị xã Phú Thọ và các huyện Phù Ninh, Lâm Thao, Thanh Ba, Tam Nông thuộc tỉnh Phú Thọ;

- Các huyện Vĩnh Tường, Tam Đảo, Tam Dương, Lập Thạch, Sông Lô thuộc tỉnh Vĩnh Phúc;

- Các huyện Vân Đồn, Hải Hà, Đầm Hà, Tiên Yên thuộc tỉnh Quảng Ninh;

- Các huyện còn lại thuộc tỉnh Hưng Yên;

- Các huyện Thái Thụy, Tiền Hải thuộc tỉnh Thái Bình;
- Các huyện còn lại thuộc tỉnh Nam Định;
- Thị xã Duy Tiên và huyện Kim Bảng thuộc tỉnh Hà Nam;
- Các huyện Gia Viễn, Yên Khánh, Hoa Lư thuộc tỉnh Ninh Bình;
- Các huyện Đông Sơn, Quảng Xương, Triệu Sơn, Thọ Xuân, Yên Định, Vĩnh Lộc, Thiệu Hóa, Hà Trung, Hậu Lộc, Nga Sơn, Hoằng Hóa, Nông Cống thuộc tỉnh Thanh Hóa;
- Các huyện Quỳnh Lưu, Yên Thành, Diễn Châu, Đô Lương, Nam Đàn, Nghĩa Đàn và các thị xã Thái Hòa, Hoàng Mai thuộc tỉnh Nghệ An;
- Thị xã Kỳ Anh thuộc tỉnh Hà Tĩnh;
- Các thị xã Hương Thủy, Hương Trà và các huyện Phú Lộc, Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Thị xã Điện Bàn và các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên, Núi Thành, Quế Sơn, Thăng Bình, Phú Ninh thuộc tỉnh Quảng Nam;
- Các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh thuộc tỉnh Quảng Ngãi;
- Các thị xã Sông Cầu, Đông Hòa thuộc tỉnh Phú Yên;
- Các huyện Ninh Hải, Thuận Bắc, Ninh Phước thuộc tỉnh Ninh Thuận;
- Các huyện Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh thuộc tỉnh Khánh Hòa;
- Huyện Đắk Hà thuộc tỉnh Kon Tum;
- Các huyện Đức Trọng, Di Linh thuộc tỉnh Lâm Đồng;
- Thị xã La Gi và các huyện Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam thuộc tỉnh Bình Thuận;
- Các thị xã Phước Long, Bình Long và các huyện Hớn Quản, Lộc Ninh, Phú Riềng thuộc tỉnh Bình Phước;
- Các huyện còn lại thuộc tỉnh Tây Ninh;
- Các huyện Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc, Châu Đức, Côn Đảo thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Các huyện Đức Huệ, Châu Thành, Tân Trụ, Thạnh Hóa thuộc tỉnh Long An;
- Thị xã Cai Lậy và các huyện Chợ Gạo, Tân Phước thuộc tỉnh Tiền Giang;

- Các huyện Ba Tri, Bình Đại, Mỏ Cày Nam thuộc tỉnh Bến Tre;
- Các huyện Mang Thít, Long Hồ thuộc tỉnh Vĩnh Long;
- Các huyện thuộc thành phố Cần Thơ;
- Các huyện Kiên Lương, Kiên Hải, Châu Thành thuộc tỉnh Kiên Giang;
- Thị xã Tân Châu và các huyện Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn thuộc tỉnh An Giang;
- Các huyện Châu Thành, Châu Thành A thuộc tỉnh Hậu Giang;
- Thị xã Duyên Hải thuộc tỉnh Trà Vinh;
- Thị xã Giá Rai và huyện Hòa Bình thuộc tỉnh Bạc Liêu;
- Các thị xã Vĩnh Châu, Ngã Năm thuộc tỉnh Sóc Trăng;
- Các huyện Năm Căn, Cái Nước, U Minh, Trần Văn Thời thuộc tỉnh Cà Mau;
- Các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch và thị xã Ba Đồn thuộc tỉnh Quảng Bình.

4. Vùng IV, gồm các địa bàn còn lại.

Số: 587 /SGDDĐT-KHTC

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 02 năm 2024

V/v đẩy mạnh thực hiện
thanh toán không dùng tiền mặt
trong các cơ sở giáo dục

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Phòng GDĐT;
- Các Trung tâm GDNN-GDTX;
- Các đơn vị trực thuộc Sở GDĐT.

Nhằm đổi mới quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số, tạo đột phá và đổi mới hoạt động thanh toán trong trường học và các cơ sở giáo dục; thay đổi toàn diện phương thức thanh toán, công khai, minh bạch tài chính trong hoạt động giáo dục. Theo đó, Sở GDĐT đã có các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện hình thức thanh toán không dùng tiền mặt trong các cơ sở giáo dục. Tuy nhiên, đến nay việc thực hiện ở nhiều cơ sở giáo dục chưa thực sự quyết liệt, chưa có biện pháp để thực hiện hiệu quả nhiệm vụ này.

Thực hiện Thông báo số 23/TB-VP.UBND ngày 07/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận của đồng chí Vũ Văn Diện – Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại Hội nghị tổng kết công tác năm 2023, triển khai nhiệm vụ năm 2024 của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh, trong đó có yêu cầu nhiệm vụ **“Thực hiện hình thức thanh toán không dùng tiền mặt đối với 100% các khoản thu, chi phục vụ hoạt động dịch vụ của trường học”**. Để thực hiện các nội dung chỉ đạo và yêu cầu nêu trên, Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (chỉ đạo các cơ sở giáo dục trực thuộc), các Phòng GDĐT, các Trung tâm GDNN-GDTX, các đơn vị trực thuộc Sở GDĐT tập trung triển khai một số nội dung sau:

1. Đẩy mạnh triển khai hình thức thanh toán không dùng tiền mặt tại các trường học:

- Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, quán triệt sâu rộng nhằm nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của chuyển đổi số và thanh toán không dùng tiền mặt trong lĩnh vực giáo dục đến toàn thể cán bộ quản lý, đội ngũ nhà giáo, nhân viên, cha mẹ học sinh, người học và xã hội nhằm nâng cao nhận thức về ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục, góp phần phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục chủ động chuẩn hóa cơ sở dữ liệu, tăng cường phối hợp, kết nối với các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, trung gian thanh toán, ngân hàng, tổ chức tín dụng và các đơn vị liên quan để triển khai đảm bảo điều kiện chấp nhận thanh toán học phí qua tài khoản ngân hàng, tài khoản Mobile Money; sẵn sàng phương tiện phục vụ thanh toán không dùng tiền mặt cho tối thiểu 3 trong 4 phương thức sau: mã vuông QR (Chuyển khoản/Thanh toán), qua website (Chuyển khoản/Thanh toán), Mobile Money và thẻ (POS); tích hợp module thanh toán trong phần mềm quản lý cơ sở giáo dục; áp dụng các tiện ích thanh toán trên thiết bị di động (QR Code, mã hóa thông tin thẻ, thanh toán di động, ví điện tử, MobileMoney...).

- Bố trí đầu mối, nhân lực để hướng dẫn, hỗ trợ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, học sinh và cha mẹ học sinh thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt để thanh toán học phí, phí, lệ phí và các dịch vụ khác theo quy định.

- Thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt đối với **các khoản thu¹, chi²** trong các cơ sở giáo dục. **Phấn đấu đến hết năm 2024:** 100% cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt đối với 100% các khoản thu, chi phục vụ hoạt động dịch vụ của trường học.

2. Nhập dữ liệu theo biểu trực tuyến (*hoàn thành trước ngày 05/03/2024*) tại địa chỉ:

<https://docs.google.com/spreadsheets/d/1C8FQm2QqYuye9nFF9OuSMivVMcrSNrcv4EyQS8TJdQU/edit?usp=sharing>

3. Báo cáo tình hình, kết quả triển khai thực hiện, phản ánh những khó khăn, vướng mắc (nếu có); đề xuất giải pháp thực hiện bằng văn bản gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo *trước ngày 31/5/2024* qua hệ thống chính quyền điện tử.

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị các địa phương, đơn vị triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, các PGD Sở;
- Các Phòng GD&ĐT;
- Lưu: VT, KHTC₀₄.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Châu Hoài Thu

¹ Các khoản thu: Bắt buộc (học phí, bảo hiểm y tế, ...); Tự nguyện (các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND, xã hội hóa, ...)

² Các khoản chi: Từ nguồn kinh phí tự chủ (lương và các khoản theo lương, hoạt động chuyên môn, hoạt động khác, ...); từ nguồn kinh phí không tự chủ (chế độ, chính sách cho người dạy, người học, ...); từ nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.

Số: 1900/LĐTĐTBXH-CSLĐ

V/v hướng dẫn, triển khai thực hiện
Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày
30/6/2024 của Chính phủ Quy định
mức lương tối thiểu đối với người lao
động làm việc theo hợp đồng lao động

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 7 năm 2024

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
- Tổng công ty Đông Bắc;
- Các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp NN cổ phần,
doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Ngày 30/6/2024, Chính Phủ ban hành Nghị định số 74/2024/NĐ-CP Quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động (viết tắt là Nghị định số 74/2024/NĐ-CP).

Nghị định số 74/2024/NĐ-CP được đăng tải toàn văn tại Cổng thông tin điện tử của Chính phủ (địa chỉ: <http://www.chinhphu.vn>) và Cổng thông tin điện tử của Sở Lao động - TB&XH tỉnh Quảng Ninh (địa chỉ <http://www.quangninh.gov.vn/vi-VN/So/solaodongthuongbinhxahoi>).

Để triển khai thực hiện Nghị định số 74/2024/NĐ-CP, Sở Lao động - TB&XH tỉnh Quảng Ninh hướng dẫn, lưu ý một số nội dung như sau:

1. Mức lương tối thiểu tháng theo vùng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

a) Mức lương tối thiểu tháng đối với người lao động làm việc cho người sử dụng lao động theo vùng như sau:

- Mức **4.960.000 đồng/tháng** áp dụng đối với đơn vị hoạt động trên địa bàn thuộc **vùng I** (Các thành phố: Hạ Long, Uông Bí, Móng Cái và các thị xã Quảng Yên, Đông Triều).

- Mức **4.410.000 đồng/tháng** áp dụng đối với đơn vị hoạt động trên địa bàn thuộc **vùng II** (Thành phố Cẩm Phả).

- Mức **3.860.000 đồng/tháng** áp dụng đối với đơn vị hoạt động trên địa bàn thuộc vùng III (Các huyện Vân Đồn, Hải Hà, Đầm Hà, Tiên Yên).

- Mức **3.450.000 đồng/tháng** áp dụng đối với đơn vị hoạt động trên địa bàn thuộc vùng IV (Các huyện Bình Liêu, Ba Chẽ, Cô Tô).

b) Như vậy, so với quy định tại Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính Phủ thì có 4 địa phương là **Uông Bí, Móng Cái, Quảng Yên, Đông Triều** đã được điều chỉnh từ Vùng II lên Vùng I.

2. Việc áp dụng địa bàn vùng

Việc áp dụng địa bàn vùng được xác định theo nơi hoạt động của người sử dụng lao động, cụ thể như sau:

- Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn thuộc vùng nào thì áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn đó.

- Người sử dụng lao động có đơn vị, chi nhánh hoạt động trên các địa bàn có mức lương tối thiểu khác nhau thì đơn vị, chi nhánh hoạt động ở địa bàn nào, áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn đó.

- Người sử dụng lao động hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất nằm trên các địa bàn có mức lương tối thiểu khác nhau thì áp dụng theo địa bàn có mức lương tối thiểu cao nhất.

- Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn có sự thay đổi tên gọi hoặc chia đơn vị hành chính thì tạm thời áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn trước khi thay đổi tên gọi hoặc chia đơn vị hành chính cho đến khi Chính phủ có quy định mới.

- Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn được thành lập mới từ một địa bàn hoặc nhiều địa bàn có mức lương tối thiểu khác nhau thì áp dụng mức lương tối thiểu theo địa bàn có mức lương tối thiểu cao nhất.

- Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn là thành phố trực thuộc tỉnh được thành lập mới từ một địa bàn hoặc nhiều địa bàn thuộc vùng IV thì áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn thành phố trực thuộc tỉnh còn lại tại khoản 3 Phụ lục kèm theo Nghị định này.

3. Một số lưu ý khi thực hiện Nghị định số 74/2024/NĐ-CP

- Người sử dụng lao động có trách nhiệm rà soát lại các chế độ trả lương trong hợp đồng lao động đã thỏa thuận với người lao động, thỏa ước lao động tập thể và các quy chế, quy định của người sử dụng lao động để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

- Đối với các nội dung trả lương đã thỏa thuận, cam kết mà có lợi hơn cho người lao động (như chế độ trả lương cho người lao động làm công việc hoặc chức danh đòi hỏi qua học tập, đào tạo nghề cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu và chế độ trả lương cho người lao động làm công việc hoặc chức danh có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm cao hơn ít nhất 5%; công việc hoặc chức danh có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm cao hơn ít nhất 7% so với mức lương của công việc hoặc chức danh có độ phức tạp tương đương, làm việc trong điều kiện lao động bình thường) thì tiếp tục được thực hiện, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

- Người sử dụng lao động không được xoá bỏ hoặc cắt giảm các chế độ tiền lương khi người lao động làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm, chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật và các chế độ khác theo quy định của pháp luật lao động.

4. Tổ chức thực hiện

- Nghị định số 74/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024.

- Sở Lao động - TB&XH đề nghị các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, Tập đoàn, Tổng công ty căn cứ chức năng, nhiệm vụ, phạm vi địa bàn, lĩnh vực được giao quản lý để thông báo, chỉ đạo các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động làm việc theo hợp đồng lao động biết, triển khai thực hiện Nghị định số 74/2024/NĐ-CP.

- Trong quá trình triển khai, thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc cần trao đổi đề nghị các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thông tin đến Sở Lao động - TB&XH (qua phòng Chính sách lao động, điện thoại 02033.618.234) để phối hợp, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- BHXH tỉnh, LĐLĐ tỉnh, Liên minh HTX tỉnh, Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh (để phối hợp);
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Cổng TT điện tử Sở (để đăng bài);
- Phòng LĐ-TB&XH các H, TX, TP (để phối hợp);
- Lưu: VT, CSLĐ.

Lê Văn Sử
Trưởng phòng CSLĐ

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Vũ Quang Trực

Số: 3384/SGDĐT-TCCBQLCL
V/v hướng dẫn chuẩn bị hoàn thiện hồ sơ đề nghị nâng bậc lương trước thời hạn chỉ tiêu năm 2024; nâng bậc lương thường xuyên; nâng phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo năm 2025

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: Các đơn vị thuộc và trực thuộc Sở.

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15/9/2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ; Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29/6/2021 của Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; Thông tư số 04/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính Phủ về chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo; Quyết định số 1667/QĐ-SGDĐT ngày 05/12/2023 về việc ban hành Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh,

Để việc triển khai thực hiện chế độ nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức; nâng bậc lương thường xuyên; nâng phụ cấp thâm niên vượt khung và nâng phụ cấp thâm niên nghề đối với nhà giáo năm 2025 được thống nhất, đảm bảo đúng quy định, Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) hướng dẫn các đơn vị hoàn thiện về hồ sơ, cụ thể như sau:

I. Về xét nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ (thuộc chỉ tiêu năm 2024)

1. Các đơn vị thực hiện theo Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các đơn vị thuộc và trực thuộc Sở GDĐT ban hành kèm theo Quyết định số 1667/QĐ-SGDĐT ngày 05/12/2023; chủ động triển khai các công việc thông báo, hướng dẫn làm hồ sơ; tổ chức họp xét đảm bảo đầy đủ các bước, công khai, công bằng, đúng đối tượng.

2. Thủ trưởng các đơn vị chỉ đạo nghiêm túc thực đảm bảo số lượng người được nâng bậc lương trước thời hạn không quá 10% tổng số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong danh sách trả lương của đơn vị (tỉ lệ này không bao gồm các trường hợp nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động khi có thông báo nghỉ hưu).

3. Yêu cầu về hồ sơ, 01 bộ gồm:

a) Đối với đơn vị:

(1) Văn bản đề nghị của đơn vị (theo mẫu);

(2) Quyết định thành lập Hội đồng xét (theo mẫu);

(3) Biên bản họp Hội đồng xét nâng lương của đơn vị (mẫu 02);

(4) Danh sách công chức, viên chức, người lao động đề nghị xét nâng bậc lương trước thời hạn năm 2024 (Mẫu 03- Danh sách xếp theo thứ tự thành tích cao nhất trở xuống).

b) Đối với cá nhân:

(1) Đơn đề nghị nâng bậc lương trước thời hạn (mẫu 01);

(2) Bản kiểm điểm quá trình công tác có xác nhận của thủ trưởng đơn vị (trong thời gian giữ ngạch, bậc lương);

(3) Quyết định lương hiện hưởng (bản photô);

(4) Các quyết định khen thưởng hoặc Bằng khen, Giấy khen... của cán bộ, công chức, viên chức trong thời gian giữ bậc lương (bản photô).

II. Về xét nâng bậc lương thường xuyên và nâng phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2025

1. Các đơn vị rà soát, tổng hợp toàn bộ danh sách cán bộ, viên chức đến thời gian nâng bậc lương thường xuyên và nâng phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2025 (thống kê từ tháng 01-12/2025).

*Lưu ý: Chỉ thống kê các đối tượng theo quy định phân cấp quản lý thuộc quyền hạn, trách nhiệm Sở ban hành Quyết định.

2. Yêu cầu về hồ sơ, 01 bộ gồm:

(1) Văn bản đề nghị của đơn vị (theo mẫu);

(2) Quyết định thành lập Hội đồng xét;

(3) Biên bản họp Hội đồng nâng lương của đơn vị;

(4) Danh sách công chức, viên chức, người lao động đề nghị nâng bậc lương thường xuyên và nâng phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2025 (mẫu 1A, 1B - Lập danh sách sắp xếp theo thứ tự thời gian nâng lương (gắn với thời gian nâng bậc lương lần sau từ tháng 01-12/2025);

(5) Quyết định lương hiện hưởng (bản photô - các QĐ xếp theo đúng thứ tự của danh sách để thuận lợi kiểm tra, tổng hợp);

III. Về xét nâng phụ cấp thâm niên nghề thường xuyên đối với nhà giáo năm 2025

1. Thống kê các đối tượng đến thời gian nâng phụ cấp thâm niên nghề thường xuyên đối với nhà giáo năm 2025 (thống kê từ tháng 01-12/2025, đối tượng theo quy định phân cấp quản lý thuộc quyền hạn, trách nhiệm Sở ban hành Quyết định).

2. Yêu cầu về hồ sơ, 01 bộ gồm:

(1) Văn bản đề nghị của đơn vị (theo mẫu);

(2) Quyết định thành lập Hội đồng xét;

(3) Biên bản họp Hội đồng xét nâng phụ cấp thâm niên nghề thường xuyên đối với nhà giáo của đơn vị;

(4) Danh sách nhà giáo đề nghị nâng phụ cấp thâm niên nghề thường xuyên đối với nhà giáo năm 2025 (Mẫu 2A- Lập danh sách xếp theo thứ tự thời gian nâng mức phụ cấp thâm niên nghề (gắn với thời gian nâng mức phụ cấp thâm niên nghề lần sau từ tháng 01-12/2025).

(5) Quyết định nâng phụ cấp thâm niên nghề hiện hưởng (bản photô - các QĐ xếp theo đúng thứ tự của danh sách để thuận lợi kiểm tra, tổng hợp).

IV. Về đề nghị xét hưởng phụ cấp thâm niên nhà giáo lần đầu năm 2025

1. Tiếp tục thực hiện theo công văn số 2982/SGDĐTTCBQLCL ngày 24/10/2023 của Sở GDĐT về việc thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP; Văn bản số 1829/SNV-CCVC ngày 25/9/2023 của Sở Nội vụ về việc thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo (gửi kèm).

Thông kê, rà soát tất cả các đối tượng nhà giáo đến thời gian được hưởng phụ cấp thâm niên nhà giáo lần đầu (tính từ tháng 01-12/2025).

2. Yêu cầu về hồ sơ 01 bộ gồm:

(1) Tờ trình của đơn vị và danh sách trích ngang (mẫu 4);

(2) Biên bản họp xét của đơn vị (theo mẫu);

(3) Hồ sơ cá nhân (xếp theo thứ tự gồm: đơn đề nghị; bản kê khai thời gian công tác tính phụ cấp thâm niên (theo mẫu); bản sao quá trình đóng bảo hiểm xã hội; các QĐ hợp đồng, tuyển dụng, hết tập sự, QĐ lương hiện hưởng, QĐ bổ nhiệm hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ..)

V. Thời gian hoàn thiện hồ sơ

Các đơn vị hoàn thiện đầy đủ các bộ hồ sơ trên, bản dấu đỏ gửi về Phòng tổ chức cán bộ và Quản lý chất lượng, Sở GDĐT **trước ngày 10/11/2024** (để tổng hợp và lưu hồ sơ tại Sở). Ngoài ra, gửi bản scan hồ sơ đề nghị vào mail, gửi kèm cả bản mềm các file danh sách để tổng hợp. Thông tin cần liên hệ đồng chí Nguyễn Trọng Bằng, chuyên viên Phòng TCCBQLCL, Số điện thoại 0911.208.869.

* Lưu ý: Quyết định thành lập Hội đồng xét có thể dùng xét chung hoặc tách riêng; các biên bản họp xét tách riêng để dễ kiểm tra, tổng hợp. Các bộ hồ sơ trên, ngoài 01 bộ chuyển về Sở làm chế độ và lưu, các đơn vị lưu 01 bộ để phục vụ cho các đợt thanh kiểm tra.

Sở giáo dục và Đào tạo yêu cầu các đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; TCCBQLCL.TC4.

Người ký: Đặng Việt Phương

